

Phụ lục 2. Biểu mẫu thu thập và cung cấp thông tin

Phần A. Thông tin chung

A. Thông tin về cơ quan và người trả lời

A1. Tên đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh/thành phố

A2. Địa chỉ:

A3. Số điện thoại:

A4. Email:

A5. Lãnh đạo phê duyệt thông tin

A5.1. Họ và tên:

A5.3. Chức vụ:

A5.3. Số điện thoại:

A5.4. Email:

A6. Thông tin về người điền phiếu

A6.1. Họ và tên:

A6.2. Chức vụ/vị trí:

A6.3. Số điện thoại (cố định):

A6.4. Số điện thoại (di động):

A6.5. Email:

Phần C. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

C1. Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia¹

Lưu ý:

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (THPT) được thực hiện theo Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BGDĐT ngày 10/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hướng dẫn tổ chức kỳ thi năm học 2023-2024 được ban hành theo Công văn số 6133/BGDĐT-QLCL ngày 03/11/2023; hướng dẫn tổ chức kỳ thi năm học 2024-2025 được ban hành theo Công văn số 5974/BGDĐT-QLCL ngày 30/9/2024.
- Tính theo đơn vị số lượng học sinh.
- Tài liệu minh chứng: Danh sách học sinh đạt giải bao gồm các thông tin họ và tên học sinh, môn thi, điểm thi và giải đạt được tại các kỳ thi các năm học 2023 – 2024 và 2024 – 2025 (mỗi kỳ thi 1 danh sách).

Đơn vị: học sinh

TT	Mục	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số học sinh trung học phổ thông đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia		
1.1	Số lượng học sinh đạt giải nhất		
1.2	Số lượng học sinh đạt giải nhì		
1.3	Số lượng học sinh đạt giải ba		
1.4	Số lượng học sinh đạt giải khuyến khích		
2	Tổng số học sinh tham gia kỳ thi		

¹ Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp, thống kê và báo cáo. Xem hướng dẫn đối với chỉ số 2.1.3. Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.

C2. Chi ngân sách địa phương cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề/một người đi học²

C2.1. Chi ngân sách địa phương cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Lưu ý:

- Số liệu năm 2023 đã được HĐND phê duyệt và số liệu năm 2024 theo báo cáo gần nhất của Sở Tài chính.
- Báo cáo **chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi** năm 2023 của Sở Tài chính gửi UBND tỉnh/thành phố dự kiến trình HĐND phê duyệt theo Biểu số 64/CK-NSNN ban hành tại Thông tư 343/2016/TT-BTC:
 - Mục A. Chi cân đối NSDP, Điểm I. Chi đầu tư phát triển; Dòng - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề
 - Điểm II. Chi thường xuyên; Dòng 1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề.
- Tài liệu minh chứng: báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi do UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (năm 2023) và Báo cáo năm 2024 do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh/thành phố.

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	Số quyết toán đã được HĐND phê duyệt năm 2023	Số liệu báo cáo UBND tỉnh năm 2024
1	Chi đầu tư phát triển (chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề)		
2	Chi thường xuyên (chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề)		

C2.2. Tổng số học sinh theo các bậc học

TT	Bậc học	Năm học 2023 -2024	Năm học 2024 - 2025
1	Tổng số học sinh mầm non		
2	Tổng số học sinh tiểu học		
3	Tổng số học sinh THCS		
4	Tổng số học sinh THPT		
5	Tổng số học viên giáo dục thường xuyên		
6	Tổng số học viên trường nghề		

² Sở Tài chính cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chi số 2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP.

Phần D. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

D1. Chi ngân sách địa phương cho khoa học và công nghệ³

Lưu ý:

- Số liệu năm 2023 đã được HĐND phê duyệt và số liệu năm 2024 theo báo cáo gần nhất của Sở Tài chính.
- Báo cáo **chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi** năm 2023 của Sở Tài chính gửi UBND tỉnh/thành phố dự kiến trình HĐND phê duyệt theo Biểu số 64/CK-NSNN ban hành tại Thông tư 343/2016/TT-BTC:
 - Mục A. Chi cân đối NSDP, Điểm I. Chi đầu tư phát triển; Dòng - Chi khoa học và công nghệ
 - Điểm II. Chi thường xuyên; Dòng 2. Chi khoa học và công nghệ.
- Tài liệu minh chứng: báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi do UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (năm 2023) và Báo cáo năm 2024 do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh/thành phố.

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	Số quyết toán đã được HĐND phê duyệt năm 2023	Số liệu báo cáo UBND tỉnh năm 2024
1	Chi đầu tư phát triển (Chi khoa học và công nghệ)		
2	Chi thường xuyên (Chi khoa học và công nghệ)		

D2. Số tổ chức KH&CN của địa phương⁴

Lưu ý:

- Tài liệu minh chứng: Danh sách các tổ chức KH&CN do Sở KH&CN cấp GCN đăng ký hoạt động KH&CN kèm các thông tin cơ bản (tên tổ chức; số hiệu GCN, ngày cấp; lĩnh vực hoạt động, địa chỉ).

Đơn vị: số tổ chức

TT	Mục	2024
1	Số tổ chức KH&CN tại địa phương tính lũy kế đến ngày 31/12/2024 (do Sở KH&CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN)	

³ Sở Tài chính cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chi số 2.2.2. Tỉ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP

⁴ Sở KH&CN cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chi số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân

D3. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp⁵

Lưu ý:

- Tính theo các nhiệm vụ KH&CN **CẤP TỈNH** sử dụng ngân sách địa phương.
- Tổ chức KH&CN (hoặc cán bộ của tổ chức KH&CN) chủ trì còn doanh nghiệp (gồm cả hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất-kinh doanh, cán bộ-nhân viên của doanh nghiệp) tham gia thực hiện chính (được nêu rõ trong TMĐC hoặc hồ sơ nhiệm vụ).
- Doanh nghiệp (gồm cả hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất-kinh doanh, cán bộ-nhân viên của doanh nghiệp) chủ trì còn tổ chức KH&CN (hoặc cán bộ của tổ chức KH&CN) tham gia thực hiện chính (được nêu rõ trong TMĐC hoặc hồ sơ nhiệm vụ).
- Một hoặc cả hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) phải có địa chỉ đăng ký tại địa phương.
- Không bao gồm kinh phí của các nhiệm vụ sử dụng ngân sách trung ương (nhiệm vụ cấp quốc gia, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ở trung ương) cấp cho các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp thực hiện tại địa phương.
- Kinh phí sử dụng (đã quyết toán) năm 2024 (tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024), bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2024 chuyển tiếp từ năm 2023 và nhiệm vụ mới thực hiện năm 2024.
- Tài liệu minh chứng:
 - + Danh sách và thuyết minh nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp chủ trì/tham gia thực hiện.
 - + Danh sách các nhiệm vụ KH&CN bao gồm các thông tin: cơ quan/tổ chức chủ trì; tổ chức thực hiện; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện.

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục	Kinh phí đã quyết toán năm 2024 (tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)
1	Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương	
2	Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của địa phương	

⁵ Sở KH&CN cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp

D4. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN (tính lũy kế đến ngày 31/12/2024)⁶

Lưu ý:

- Một doanh nghiệp chỉ được tính một lần nếu đáp ứng nhiều hơn một điều kiện.
- Doanh nghiệp hiện đang còn hoạt động.
- Tài liệu minh chứng (các Danh sách gồm tên doanh nghiệp, địa chỉ):
 - + Danh sách doanh nghiệp được cấp GCN doanh nghiệp KH&CN;
 - + Danh sách doanh nghiệp được cấp GCN là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
 - + Danh sách doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học;
 - + Danh sách doanh nghiệp đạt các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên.

Đơn vị: doanh nghiệp

TT	Mục	Số lượng
1	Số lượng doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (Tính lũy kế đến ngày 31/12/2024)	
2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Tính lũy kế đến ngày 31/12/2024)	
3	Số lượng doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học (Tính lũy kế đến ngày 31/12/2024)	
4	Số lượng doanh nghiệp đạt các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên (Trong năm 2024)	

D5. Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo⁷

Lưu ý:

- Một doanh nghiệp, dự án chỉ được tính một lần nếu tham gia nhiều cuộc thi, chương trình trong năm.
- Tài liệu minh chứng: danh sách doanh nghiệp, dự án tham gia các cuộc thi, chương trình; kết quả đạt được – nếu có.

Đơn vị: doanh nghiệp/ dự án

TT	Mục	2024
1	Số lượng doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương.	

⁶ Sở KH&CN chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và tương đương/1000 doanh nghiệp.

⁷ Sở KH&CN chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương.

D6. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO

Lưu ý:

- Một doanh nghiệp nếu đạt nhiều chứng chỉ ISO chỉ được tính số lượng là 1.
- Tài liệu minh chứng: danh sách doanh nghiệp bao gồm các thông tin về tên doanh nghiệp, số chứng nhận ISO, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận (ngày có hiệu lực và hết hiệu lực).

Đơn vị: số lượng

TT	Mục	lũy kế đến 31/12/2024
1	Số lượng doanh nghiệp đạt chứng chỉ ISO	

Phần E. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, CỤM CÔNG NGHIỆP

E1. Diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao⁸

Lưu ý:

- Dữ liệu tính đến 31/12/2024.
- Chỉ tính diện tích đất công nghiệp, không tính diện tích mặt nước đối với các khu công nghiệp có sử dụng mặt nước
- Tài liệu minh chứng: Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong **năm 2024** (Biểu I.3. *Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp*).
 - + Diện tích đất công nghiệp (theo quy hoạch): Cột 13 Biểu I.3. *Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp*.
 - + Diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng: sử dụng dữ liệu từ Cột 14 – *Mức độ hoàn thiện hạ tầng (%)* để tính diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng.

Đơn vị: ha

TT	Mục	Diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch (đơn vị ha)	Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (đơn vị ha)
1	Khu công nghiệp (bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao)		
2	Khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt)		
3	Khu công nghệ cao		

⁸ Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế tỉnh/thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở KH&CN, Sở Công thương, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan khác. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu CN trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu CN.

E2. Số lượng các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao⁹

Lưu ý:

- Dữ liệu tính đến ngày 31/12/2024.
- Tài liệu minh chứng: Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2024 (Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kì báo cáo).
- Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kì báo cáo:
 - Cột 6: số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD;
 - Cột 16: số dự án đầu tư trong nước đang SXKD.

Đơn vị: dự án

TT	Mục	Số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD tính đến ngày 31/12/2024	Số dự án đầu tư trong nước đang SXKD tính đến ngày 31/12/2024
1	Khu công nghiệp (bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao)		
2	Khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt)		
3	Khu công nghệ cao		
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		

E3. Số lượng các dự án đầu tư đang đang hoạt động trong các cụm công nghiệp¹⁰

Lưu ý:

- Dữ liệu tính đến ngày 31/12/2024.
- Tài liệu minh chứng: Báo cáo của Sở Công thương gửi UBND cấp tỉnh, Cục Công thương địa phương (Biểu số 04. Tổng hợp tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh – Phụ lục 1 Thông tư 14/2024/TT-BCT ngày 15/8/2024).
 - Mục III. Hoạt động của các cụm công nghiệp, dòng số 20-21-22.

Đơn vị: dự án

⁹ Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế tỉnh/thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở KH&CN, Sở Công thương, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan khác. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 5.2.2. Tỷ lệ DN đang hoạt động trong các khu công nghiệp/tổng số DN của địa phương.

¹⁰ Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở NN&MT, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan khác. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương.

TT	Mục	Tính đến ngày 31/12/2024
1	Tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp	
2	Số lượng các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài trong các cụm công nghiệp	
3	Số lượng các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong cụm công nghiệp	

Phần H. Sản phẩm OCOP¹¹

H1. Số lượng sản phẩm OCOP đã được cấp giấy chứng nhận hạng 4 sao trở lên

Lưu ý:

- Tài liệu minh chứng: Danh sách các sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận 4 sao, 5 sao (còn thời hạn).

Đơn vị: sản phẩm

TT	Mục	Tính lũy kế đến 31/12/2024
1	Số lượng sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận hạng 4 sao	
1	Số lượng sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận hạng 5 sao	

Phần I. SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁC¹²

TT	Mục	2024
I1	GRDP của địa phương (theo giá hiện hành)	(đơn vị: tỷ đồng)
I2	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tính đến ngày 31/12	
I3	Tổng số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tính đến ngày 31/12	
I4	Tổng số doanh nghiệp mới thành lập tính đến ngày 31/12	
I5	Dân số trung bình	
I6	Cơ cấu kinh tế địa phương (%)	100%
	- Công nghiệp - xây dựng	
	- Dịch vụ	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	

¹¹ Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện thu thập, báo cáo. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/10,000 dân.

¹² Chi cục thống kê địa phương báo cáo.